

Vietnam Daily Review

Thị trường rớt rề

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/3/2022		•	
Tuần 7/3-11/3/2022		•	
Tháng 3/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau khi bật tăng hơn 13 điểm vào đầu phiên sáng, VN-Index rập rình xung quanh vùng 1485 điểm hết cả phiên sáng trước khi bị lực bán ép xuống và đóng cửa tại vùng 1479 điểm. Nhóm cổ phiếu Dầu khí chịu áp lực chốt lời mạnh theo đà giảm của giá dầu thế giới phiên hôm qua. Tương tự, các nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ giá hàng hóa cơ bản tăng như Thép, Phân bón cũng điều chỉnh trong phiên hôm nay. Dòng tiền có xu hướng tìm về các cổ phiếu Chứng khoán, Ngân hàng, Bất động sản. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 11/19 ngành tăng điểm. Điểm trừ trong phiên hôm nay là khối lượng giao dịch sụt giảm, cho thấy nhà đầu tư đang thận trọng trước những diễn biến khó lường của thị trường. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL VN30F2204 và VN30F2209 tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, hai HĐ còn lại thì vận động trái chiều. Các nhà đầu tư có thể canh mua ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/03/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 2): ITD_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn:

- VN-Index **+5.34** điểm, đóng cửa **1479.08** điểm. HNX-Index **+3.04** điểm, đóng cửa **447.64** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+1.34)**, **VNM (+1.08)**, **VIC (+1.07)**, **HVN (+0.70)**, **VCB (+0.60)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-1.73)**, **MSN (-1.58)**, **HPG (-0.78)**, **PLX (-0.53)**, **GVR (-0.45)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20.386** tỷ đồng, giảm **-29.54%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21.175 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 9.51 điểm. Thị trường có **295** mã tăng, 43 mã tham chiếu và **16** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-744.99** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-210.15 tỷ)**, **MSN (-120.11 tỷ)**, **GMD (-99.52 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-40.19** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1473.74**
Giá trị: 20386.06 tỷ **0.03 (0%)**
Khối ngoại (ròng): -744.2 tỷ

HNX-INDEX **444.60**
Giá trị: 3069.15 tỷ **-1.29 (-0.29%)**
Khối ngoại (ròng): -40.19 tỷ

UPCOM-INDEX **113.37**
Giá trị: 2038.93 tỷ **0.76 (0.67%)**
Khối ngoại(ròng): 34.5 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	124.2	0.41%
Giá vàng	2,044	-0.31%
Tỷ giá USD/VND	22,845	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	24,976	0.31%
Tỷ giá JPY/VND	19,721	-0.16%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	10.77%
LS TPCP 5 năm	1.5%	-7.58%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCB	44.0	HPG	-210.1
NLG	38.5	MSN	-120.1
STB	33.5	GMD	-99.0
DCM	30.0	VIC	-94.4
PNJ	25.2	VPB	-68.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 10/03

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	109.12	0.39%	1.30%	21.60%	83.95%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	112.61	1.32%	1.90%	26.00%	86.69%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	330.00	0.19%	0.50%	18.30%	70.45%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1983.73	-0.41%	2.50%	8.60%	14.86%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.50	-1.08%	1.30%	10.00%	1.74%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1682.75	0.66%	0.90%	6.10%	37.62%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1140.50	-5.08%	0.60%	47.00%	76.75%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.45	-0.40%	0.10%	2.40%	29.02%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	212.18	-0.73%	-5.70%	1.00%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.94	-2.52%	1.60%	6.50%	27.20%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	229.30	-1.55%	0.00%	-5.40%	64.73%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	10001.50	-2.03%	-1.60%	2.30%	12.86%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	775.45	-0.91%	0.30%	0.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	808.51	-1.09%	-1.90%	2.10%			
Nhôm	USD/ton	3341.00	-4.49%	-6.40%	6.70%	54.11%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	128.61	-2.63%	2.80%	-1.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	426.85	0.28%	-4.30%	120.50%	401.00%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô thô Brent giảm 16,84 USD tương đương 13,2% xuống 111,14 USD/thùng, trong phiên có lúc giảm mạnh hơn 17% - phiên giảm mạnh nhất kể từ ngày 21/4/2020 và dầu thô Tây Texas WTI giảm 15,44 USD tương đương 12,5% xuống 108,7 USD/thùng, phiên giảm mạnh nhất kể từ tháng 11/2021.
- Giá dầu có phiên giảm mạnh nhất kể từ ngày đầu đại dịch gần 2 năm trước, sau khi UAE cho biết thành viên của OPEC sẽ hỗ trợ tăng sản lượng khi nguồn cung bị gián đoạn, bởi các lệnh trừng phạt áp đặt lên Nga sau xung đột Ukraine.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 3,3% xuống 1.983,96 USD/ounce, sau khi đạt gần mức cao kỷ lục trong tháng 8/2020 và vàng kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn New York giảm 2,7% xuống 1.988,2 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Trên sàn Thượng Hải, giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 4/2022 giảm 4,2% xuống 20.655 CNY (3.270,11 USD)/tấn, sau khi đạt 24.785 CNY/tấn trong đầu phiên giao dịch. Giá thép cây kỳ hạn tháng 5/2022 giảm 1,5% xuống 4.907 CNY/tấn và giá thép cuộn cán nóng giảm 2,2% xuống 5.121 CNY/tấn.
- Đồng thời, giá quặng sắt trên sàn Đại Liên giảm 3,9% xuống 813 CNY/tấn. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc giảm 2,5 USD xuống 160,5 USD/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2022 trên sàn Osaka tăng 4,5 JPY tương đương 1,9% lên 247,5 JPY (2,14 USD)/kg. Trước đó trong phiên, giá cao su tăng hơn 3% - mức tăng mạnh nhất kể từ ngày 19/1/2022. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 520 CNY lên 14.190 CNY (2.246,11 USD)/tấn – phiên tăng mạnh nhất kể từ ngày 22/11/202.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng và rời khỏi chuỗi giảm 3 phiên liên tiếp, theo xu hướng giá cao su tại Thượng Hải tăng.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn ICE giảm 3,6 US cent tương đương 1,5% xuống 2,293 USD/lb, sau khi tăng 3,9% trong phiên ngày 8/3/2022. Trong khi đó, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London tăng 23 USD tương đương 1,1% lên 2.117 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn ICE giảm 0,49 US cent tương đương 2,5% xuống 18,94 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London giảm 10,2 USD tương đương 1,9% xuống 526,1 USD/tấn.

	10/3	% 10/3	9/3	% 9/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1473.74	0.00%	1473.71	-1.69%	-0.79%	-1.60%
S&P 500			4170.70	-0.72%	-3.15%	-6.85%
HĐTL S&P500	4212.25	1.04%	4168.75	-0.71%	-3.87%	-6.24%
Shang- hai	3256.39	-1.13%	3293.53	-2.35%	-6.54%	-5.05%
Euro Stoxx	3602.59	2.78%	3505.29	-0.20%	-5.71%	-12.57%

Phân tích kỹ thuật

ITD_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng hồi phục.

Nhận định: ITD nằm trong xu hướng hồi phục sau tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 15.0 Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và RSI đều đang cho thấy xu hướng vận động tích cực. Đường giá cổ phiếu vượt ngưỡng MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá trung hạn đã hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 16.9, chốt lãi tại ngưỡng 20.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 15.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

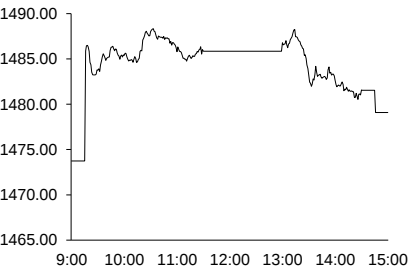
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	1.64%
Du lịch và Giải trí	1.58%
Bảo hiểm	1.52%
Bất động sản	1.34%
Xây dựng và Vật liệu	1.29%
Bán lẻ	0.65%
Ngân hàng	0.48%
Thực phẩm và đồ uống	0.27%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.14%
Y tế	0.08%
Ô tô và phụ tùng	0.02%
Viễn thông	0.00%
Công nghệ Thông tin	-0.40%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.76%
Hóa chất	-0.93%
Tài nguyên Cơ bản	-1.00%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.76%
Dầu khí	-2.80%
Truyền thông	-4.43%

Hình 1

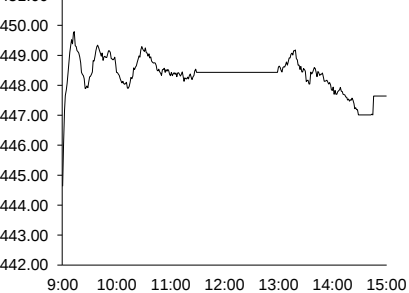
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

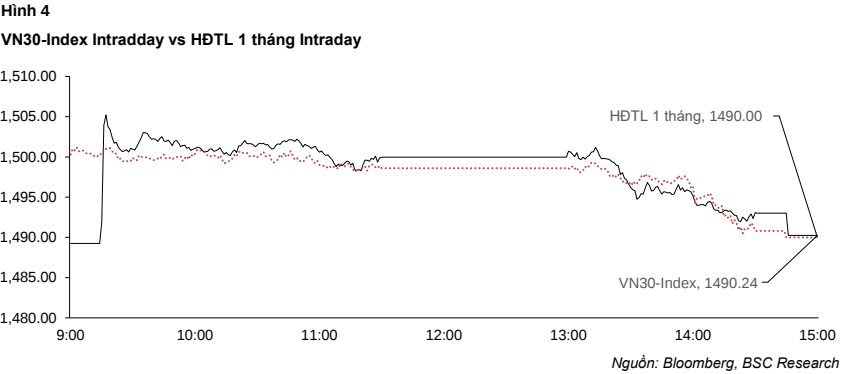
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
9/3/2022	HAX	35.95	41.4	33.5	35	1	-2.64%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/3/2022	ITC	19.1	22.7	17.5	18.5	5	-3.14%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/3/2022	DPG	69.3	82	63.9	77.5	6	11.83%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2022	VSC	44.4	50.5	42.5	47.3	7	6.53%	Có thể tiếp tục mua
1/3/2022	GVR	35.7	40.5	34	35.55	9	-0.42%	Có thể tiếp tục mua
28/2/22	HSG	38.35	46.9	35.2	40.95	10	6.78%	Có thể tiếp tục mua
25/2/22	VGT	27	33	24	25.4	13	-5.93%	Có thể giữ nguyên vị thế
24/2/22	PVB	23.5	28	21.5	27.3	14	16.17%	Cần nhắc không mua thêm (**)
23/2/22	PVT	24.8	31.8	23	27.65	15	11.49%	Có thể tiếp tục mua
18/2/22	G36	19.8	25.2	17	19.8	20	0.00%	Có thể tiếp tục mua
15/2/22	PAC	38.5	41.25	36.5	37.85	23	-1.69%	Có thể tiếp tục mua
10/2/2022	TVS	47.7	55.3	43.5	48	28	0.63%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/2/2022	HPG	45.55	55	42	49.15	30	7.90%	Có thể tiếp tục mua
19/1/22	PHR	79.1	95.1	74	77.9	50	-1.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
22/2/22	CTD	96.1	110	93	SL	8	-3.23%
21/2/22	HBC	28.9	35	27.1	SL	9	-6.23%
17/2/22	DGC	147	168	141.5	TP	8	14.29%
16/2/22	LCG	20.3	23.2	19.3	SL	9	-4.93%
14/2/22	ASM	16.1	18	15	TP	7	11.80%
9/2/2022	SMC	40.35	47.2	38.5	SL	5	-4.58%
7/2/2022	GMD	46	52	43.75	TP	11	13.04%
28/1/22	MBS	32.5	37.9	31.9	TP	31	16.62%
27/1/22	HDG	60.1	67	58	TP	22	11.48%
25/1/22	GAS	109.5	121	106	TP	37	10.50%
21/1/22	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
20/1/22	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	6	2.05%	-2.56%	3.29%	18
Cổ phiếu đã chốt	237	179	7.81%	-7.27%	5.14%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2203	1490.80	0.03%	1.55	-12.6%	129,030	3/17/2022	10
VN30F2204	1484.00	-0.29%	-5.25	-8.8%	722	4/21/2022	45
VN30F2206	1489.10	0.07%	-0.15	-56.1%	104	6/16/2022	101
VN30F2209	1489.00	-0.13%	-0.25	-88.6%	15	9/15/2022	192

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng nhẹ 0.99 điểm lên 1490.24 điểm. Các cổ phiếu như VNM, VHM, VIC, STB, MBB đã tác động tích cực đến vận động của VN30. Xu hướng dao động trong vùng 1480-1500 điểm dự kiến sẽ tiếp diễn đến khi thị trường có thông tin khả quan hơn.

- Các HĐTL VN30F2204 và VN30F2209 tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, hai HĐ còn lại thì vận động trái chiều. Xét về KLGD, các HĐ đều giảm trừ VN30F2209. Xét về vị thế mở, chỉ VN30F2206 giảm, các HĐ còn lại đều tăng. Điểm số tăng nhẹ và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng vận động theo chiều long. Các nhà đầu tư có thể canh mua ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVJC2103	4/27/2022	49	20:1	258,600	25.11%	1,500	860	21.13%	563	1.53	146,799	129,999	140,000
CPNJ2201	9/20/2022	195	8:1	393,600	31.32%	2,300	3,400	20.57%	2,326	1.46	113,980	95,500	110,500
CPNJ2106	3/14/2022	5	4.96:1	222,400	31.32%	2,600	2,360	18.00%	2,207	1.07	106,269	98,000	110,500
CTPB2101	4/6/2022	28	3.7:1	23,600	41.31%	2,500	2,260	2.73%	1,601	1.41	43,397	33,333	38,800
CSTB2201	9/21/2022	196	5:1	365,100	37.55%	1,500	1,410	2.17%	931	1.51	37,138	29,888	31,100
CSTB2112	5/24/2022	76	1:1	112,500	37.55%	3,800	3,040	0.66%	2,531	1.20	32,180	31,000	31,100
CMWG2114	4/20/2022	42	12:1	56,200	30.59%	2,600	1,080	0.00%	644	1.68	158,800	130,000	133,800
CMWG2111	4/8/2022	30	10:1	220,200	30.59%	1,900	960	-1.03%	679	1.41	140,000	130,000	133,800
CSTB2202	9/20/2022	195	2:1	110,000	37.55%	2,700	3,100	-1.59%	2,420	1.28	30,100	29,500	31,100
CVPB2111	4/20/2022	42	4:1	460,600	32.43%	2,300	1,700	-3.95%	855	1.99	36,680	34,000	36,850
CVPB2111	4/20/2022	42	4:1	460,600	32.43%	2,300	1,700	-3.95%	855	1.99	36,680	34,000	36,850
CMBB2107	4/8/2022	30	2:1	459,000	30.51%	2,200	1,520	-4.40%	864	1.76	42,520	30,000	30,750
CKDH2107	4/27/2022	49	8:1	271,500	34.93%	1,300	1,200	-4.76%	1,019	1.18	48,448	43,888	51,200
CVRE2105	5/4/2022	56	5:1	546,200	37.52%	1,200	970	-4.90%	623	1.56	30,150	30,000	31,600
CVRE2105	5/4/2022	56	5:1	546,200	37.52%	1,200	970	-4.90%	623	1.56	30,150	30,000	31,600
CMBB2201	9/20/2022	195	2:1	852,600	30.51%	2,700	3,170	-6.49%	1,964	1.61	33,500	29,500	30,750
CMSN2104	5/4/2022	56	9.98:1	91,600	36.73%	5,200	3,910	-6.90%	3,337	1.17	119,147	0	155,500
CTCB2105	5/4/2022	56	5:1	720,900	30.06%	3,600	1,500	-10.18%	1,038	1.45	47,450	45,000	49,100
CMWG2108	3/14/2022	5	5:1	1,700	30.59%	3,500	1,500	-14.29%	1,515	0.99	141,000	126,000	133,800
CMSN2110	4/8/2022	30	9.98:1	446,000	36.73%	2,200	1,750	-15.05%	1,137	1.54	156,090	142,000	155,500
Tổng				6,360,500	33.95%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
**Trung bình độ lệch chuẩn													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 10/03/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CVRE2105 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 423.81% và 66.67%. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -8.70%. CMBB2107 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.49% thị trường.
- CMWG2104, CVPB2201, CVRE2105, và CPNJ2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2201, CSTB2110, CMBB2109, và CMSN2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMSN2104, và CPNJ2106 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.8	-0.3%	0.6	4,147	6.7	6,936	19.3	4.7	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	110.5	4.2%	0.8	1,092	11.0	4,543	24.3	4.2	48.5%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	56.4	-3.4%	1.3	1,820	4.5	2,501	22.5	2.0	26.5%	9.0%
PVI	Bảo hiểm	49.6	1.2%	0.5	505	0.3	3,543	14.0	1.5	57.8%	10.9%
VIC	Bất động sản	78.0	0.1%	0.7	12,934	10.4	(759)	N/A	N/A	3.0	12.9%
VRE	Bất động sản	31.6	-2.8%	1.1	3,122	9.1	578	54.6	2.3	30.1%	4.4%
VHM	Bất động sản	74.0	-0.8%	1.2	14,010	23.9	9,048	8.2	2.5	23.9%	36.4%
DXG	Bất động sản	38.9	-2.9%	1.3	1,007	25.4	1,941		2.6	31.4%	15.5%
SSI	Chứng khoán	46.6	-0.9%	1.5	2,011	25.0	2,768	16.8	3.2	38.7%	22.5%
VCI	Chứng khoán	63.4	1.3%	1.0	918	7.2	4,512	14.1	3.2	20.6%	27.1%
HCM	Chứng khoán	37.1	-1.6%	1.5	738	8.7	2,805	13.2	2.3	43.8%	19.5%
FPT	Công nghệ	95.5	0.7%	0.9	3,768	9.2	4,792	19.9	4.8	49.0%	25.8%
FOX	Công nghệ	72.6	-0.3%	0.4	1,036	0.0	4,304	16.9	5.1	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	122.2	1.2%	1.1	10,169	6.9	4,381	27.9	4.6	2.9%	17.4%
PLX	Dầu khí	63.0	2.8%	1.5	3,480	10.1	2,337	27.0	3.2	17.0%	12.3%
PVS	Dầu khí	39.4	3.7%	1.6	819	33.1	1,260	31.3	1.6	9.1%	5.0%
BSR	Dầu khí	29.1	2.5%	0.8	3,923	18.5	(909)		2.9	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	114.5	0.0%	0.3	651	0.2	5,720	20.0	3.9	54.3%	20.3%
DPM	Hóa chất	65.3	5.3%	0.8	1,111	28.2	7,914	8.3	2.4	9.3%	33.5%
DCM	Hóa chất	44.6	5.6%	0.6	1,025	24.6	3,313	13.4	3.1	6.5%	25.3%
VCB	Ngân hàng	83.0	1.8%	1.1	17,078	4.8	5,005	16.6	3.5	23.6%	21.4%
BID	Ngân hàng	40.5	-2.6%	1.2	8,907	3.5	2,090	19.4	2.5	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	32.0	-0.2%	1.5	6,686	8.0	2,940	10.9	1.7	25.7%	15.9%
VPB	Ngân hàng	36.9	-0.4%	1.2	7,122	22.0	2,667	13.8	2.1	17.5%	18.0%
MBB	Ngân hàng	30.8	-0.8%	1.2	5,051	32.2	3,362	9.1	2.0	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	32.7	0.3%	1.0	3,841	5.9	3,554	9.2	2.0	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	61.5	2.8%	0.6	219	0.3	2,618	23.5	2.2	85.3%	9.0%
NTP	Nhựa	61.5	-0.2%	0.4	315	0.3	3,951	15.6	2.7	17.9%	17.6%
MSR	Tài nguyên	33.5	9.1%	1.0	1,601	4.1	39	859.0	2.6	10.1%	0.3%
HPG	Thép	49.9	0.8%	1.1	9,695	75.1	7,708	6.5	2.5	22.8%	46.1%
HSG	Thép	41.5	2.6%	1.3	889	27.0	8,581	4.8	1.8	7.2%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	75.1	-1.3%	0.7	6,824	9.9	4,518	16.6	4.7	54.3%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	155.0	-0.4%	0.8	4,322	1.2	5,663	27.4	4.7	62.6%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	155.5	-2.1%	0.9	7,981	6.0	7,257	21.4	5.6	28.8%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	24.1	-2.0%	1.3	658	6.5	1,135	21.2	1.8	7.2%	8.7%
ACV	Vận tải	89.2	-0.9%	0.8	8,443	0.2	577	154.6	5.2	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	140.0	2.2%	1.1	3,297	5.8	2,271		4.5	16.7%	7.7%
HVN	Vận tải	25.0	-0.8%	1.7	2,407	2.0	(6,523)		23.1	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	56.2	6.8%	0.9	736	15.0	1,846	30.4	2.7	43.9%	9.1%
PVT	Vận tải	28.5	2.7%	1.3	400	16.0	2,066	13.8	1.8	11.2%	13.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	104.8	-0.9%	0.7	729	0.2	10,538	9.9	3.4	3.7%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	52.9	-1.7%	0.4	1,031	1.6	2,738	19.3	3.3	3.9%	18.2%
HT1	Vật liệu xây dựng	21.9	-1.6%	1.0	363	1.4	969	22.6	1.6	1.9%	7.0%
CTD	Xây dựng	85.8	-3.6%	0.9	276	2.7	310	276.3	0.8	46.4%	0.3%
CII	Xây dựng	30.3	-2.6%	0.9	319	13.8	(1,434)	N/A	N/A	1.5	10.5%
REE	Điện	71.1	-1.9%	-1.4	955	2.7	6,002	11.8	1.7	49.0%	15.0%
PC1	Điện	45.3	7.0%	-0.4	463	14.2	2,997	15.1	2.3	5.1%	15.9%
POW	Điện	16.8	-2.6%	0.6	1,705	13.8	759	22.1	1.3	2.4%	6.1%
NT2	Điện	22.9	-0.4%	0.5	287	0.5	1,778	12.9	1.6	13.9%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	53.0	1.9%	1.2	1,313	18.9	1,593	33.3	2.2	18.3%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	71.5	-4%	1.0	3,218	1.8			4.7	2.5%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	83.00	1.84	1.82	1.33MLN
GAS	122.20	1.24	0.73	1.30MLN
PLX	63.00	2.77	0.56	3.72MLN
EIB	34.75	4.83	0.51	559800
HPG	49.85	0.81	0.46	34.78MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-1.13	1.97MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-1.00	875100	607060
BCM	0.00	-0.87	581700	373600
VHM	0.00	-0.67	7.40MLN	192700
VRE	0.00	-0.54	6.56MLN	611640

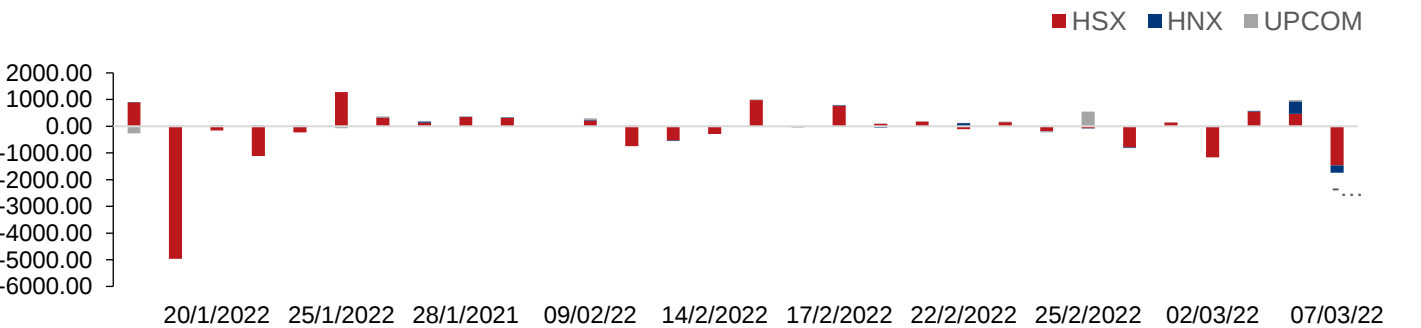
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PSH	29.05	7.00	0.06	3.37MLN
PDN	110.10	7.00	0.03	500
HAX	35.95	6.99	0.03	1.67MLN
BFC	39.05	6.99	0.04	1.25MLN
PC1	45.25	6.97	0.18	7.32MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HRC	52.10	-6.96	-0.03	6000
TAC	71.00	-6.95	-0.05	30600
PTC	71.10	-6.94	-0.02	317600.00
VCF	232.70	-6.92	-0.12	100
TSC	21.05	-6.86	-0.06	21.87MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	38.7	1,006	38.4	2.1	Click
3	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	40.3	1,968	20.5	1.9	Click
4	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	29.1	-909	#N/A N/A	2.9	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	65.1	362	179.8	5.6	Click
6	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	85.8	310	276.3	0.8	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	73.5	7,200	10.2	1.8	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	44.6	3,313	13.4	3.1	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	189.0	13,122	14.4	5.3	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	78.4	5,715	13.7	3.6	Click
11	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.2	2,450	14.0	2.3	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	38.9	1,941	20.0	2.6	Click
13	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	24.4	949	25.7	1.4	Click
14	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	16.9	1,454	11.6	0.7	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	95.5	4,792	19.9	4.8	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	122.2	4,381	27.9	4.6	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	122.2	4,381	27.9	4.6	Click
18	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	36.0	3,134	11.5	2.5	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	49.9	7,708	6.5	2.5	Click
20	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	41.5	8,581	4.8	1.8	Click
21	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	35.8	157	228.4	3.3	Click
22	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.2	1,520	12.0	0.8	Click
23	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.2	1,520	12.0	0.8	Click
24	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	16.1	689	23.4	1.2	Click
25	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	51.2	1,833	27.9	3.2	Click
26	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.6	5,898	8.6	1.7	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	77.8	8,820	8.8	2.7	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	133.8	6,936	19.3	4.7	Click
29	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	51.2	10,793	4.7	2.0	Click
30	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	53.7	3,055	17.6	2.3	Click
31	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.9	1,778	12.9	1.6	Click
32	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	45.3	2,997	15.1	2.3	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	110.5	4,543	24.3	4.2	Click
34	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	110.5	4,543	24.3	4.2	Click
35	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	16.8	759	22.1	1.3	Click
36	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	49.6	3,543	14.0	1.5	Click
37	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	39.4	1,260	31.3	1.6	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	39.5	1,064	37.1	4.0	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	42.0	14,369	2.9	1.1	Click
40	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	75.0	3,013	24.9	5.1	Click
41	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.2	2,375	10.2	3.4	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.4	570	44.6	2.1	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	74.4	6,052	12.3	2.3	Click
44	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	75.1	4,518	16.6	4.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.6	578	54.6	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	47.7	3499.1	13.6	2.0	Click
47	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.5	1,646	17.3	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
3	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
5	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
6	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
8	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
11	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
12	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
13	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
15	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
18	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
21	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
24	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
28	Banking Sector Outlook		x	Click
29	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
30	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
31	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
32	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
33	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
34	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
35	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
36	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
37	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
38	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
39	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
40	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
41	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
42	Fishery Outlook 2021		x	Click
43	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
44	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639